

Phụ lục																									
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG																									
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND tỉnh An Giang)																									
Đơn vị tính: Triệu đồng																									
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú			
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư												TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương				Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	29
	TỔNG SỐ					8.636.303	6.136.520	2.499.783	2.524.087	1.132.333	1.391.754	2.335.477	943.723	1.391.754	1.684.312	571.886	444.980	667.446	1.335.460	-1.335.460	1.684.312	571.886	444.980	667.446	
A	ĐƯ ́ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030					4.992.306	2.501.019	2.491.287	2.517.812	1.126.058	1.391.754	2.335.327	943.573	1.391.754	304.000	5.000	267.000	32.000	624.460	-294.000	634.460	311.480	294.980	28.000	
I	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG					3.547.933	1.056.646	2.491.287	1.854.638	474.884	1.379.754	1.854.638	474.884	1.379.754	267.000	0	267.000	0	277.680	-267.000	277.680	244.680	33.000	0	
1	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2015-2026	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; số 2413/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh	1.644.728	476.972	1.167.756	1.483.489	442.735	1.040.754	1.483.489	442.735	1.040.754	-				33.000		33.000		33.000		
2	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 1447/QĐ-UBND, 29/7/2022; số 1382/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025, số 199/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh	535.883	196.883	339.000	339.000	-	339.000	339.000		339.000	-				196.880		196.880	196.880			
3	Đường trục D3 huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	số 5060/QĐ-UBND ngày 06/12/23 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025; số 418/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh	80.000	80.000		32.149	32.149		32.149	32.149		-				47.800		47.800	47.800			
4	Dự án mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên	Phường Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2018-2026	số 952/QĐ-UBND ngày 28/03/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/09/2018; 1849/QĐ-UBND ngày 16/11/2023; 1028/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	1.287.322	302.791	984.531	-			-			267.000		267.000		-267.000		-				
II	NGÀNH/LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP - MÔI TRƯỜNG					971.822	971.822	0	351.713	351.713	0	206.837	206.837	0	0	0	0	0	271.163	0	271.163	16.800	254.363	0	
1	Kè và san lấp mặt bằng sau kè thuộc dự án Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2023-2026	số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2024; số 18/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Rạch Giá	431.000	431.000		131.000	131.000		131.000	131.000						140.400		140.400	140.400			
2	Dự án chống sạt lở bờ biển bảo vệ trung tâm hành chính xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương	Xã Sơn Hải	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2028	Số 2864/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện Kiên Lương	432.702	432.702		130.000	130.000		4.364	4.364		-				113.963		113.963	113.963			
3	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	số 2892/QĐ-UBND, ngày 21/11/2023; số 155/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh	73.880	73.880		71.473	71.473		71.473	71.473		-				1.800		1.800	1.800			
4	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đồng Hưng, huyện An Minh	An Minh	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2021-2026	số 842/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh	34.240	34.240		19.240	19.240		-			-				15.000		15.000	15.000			
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					227.366	227.366	0	131.455	119.455	12.000	131.455	119.455	12.000	32.000	0	0	32.000	23.000	-27.000	28.000	0	0	28.000	
1	Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm chính (Đồng Ky)	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	số 2379/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh	26.530	26.530	-	4.000	4.000		4.000	4.000		-				16.000		16.000			16.000	
2	Trường THCS Bình Phú	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	số 3103/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	43.922	43.922		1.100	1.100		1.100	1.100		27.000			27.000		-27.000	-				
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	số 2988/QĐ-UBND 09/12/2022; 1782/QĐ-UBND ngày 19/11/2024; số 2046/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	156.914	156.914		126.355	114.355	12.000	126.355	114.355	12.000	5.000			5.000	7.000		12.000			12.000	
IV	CÔNG AN TỈNH					107.000	107.000	-	55.500	55.500	-	18.000	18.000	-	5.000	5.000	-	-	45.000	0	50.000	50.000	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Công an tỉnh An Giang	2025-2026	số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	55.000	55.000		37.500	37.500		-			5.000	5.000			11.000		16.000	16.000			
2	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Phường Vĩnh Quang thuộc Công an tỉnh Kiên Giang.	Phường Rạch Giá	Công an tỉnh An Giang	2024-2026	số 49/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; số 165/QĐ-UBND ngày 04/9/2024; số 87/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh	52.000	52.000		18.000	18.000		18.000	18.000		-				34.000		34.000	34.000			
V	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ DỤC THỂ THAO			-	-	138.185	138.185	-	124.506	124.506	-	124.397	124.397	-	-	-	-	-	7.617	0	7.617	-	7.617	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư									TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	29
1	Dự án: Tạo quỹ đất xây dựng trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	số 33/QĐ-SKHĐT ngày 18/03/2022; số 64/QĐ-SKHĐT ngày 25/05/2022; số 08/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2024; số 909/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	138.185	138.185		124.506	124.506		124.397	124.397		-				7.617		7.617		7.617		
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030; NHIỆM VỤ KHÁC			-	-	3.643.997	3.635.501	8.496	6.275	6.275	-	150	150	-	260.000	260.000	-	-	711.000	-130.000	841.000	186.000	150.000	505.000	
I	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG			-	-	104.160	95.664	8.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.000	0	56.000	56.000	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 954 (phân đoạn tuyến từ ranh thị trấn Phú Mỹ - xã Phú Thọ đến bên phà Năng Gù)	Xã Phú Tân – xã Bình Thạnh Đông	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	số 2064/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	104.160	95.664	8.496											56.000		56.000	56.000			
II	NGÀNH/LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP - MÔI TRƯỜNG					902.987	902.987	-	6.125	6.125	-	-	-	-	260.000	260.000	-	-	-	-130.000	130.000	130.000	-	-	
1	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chi tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2025-2029	số 1971/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh	902.987	902.987		6.125	6.125		-			260.000	260.000			-130.000	130.000	130.000				
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					165.922	165.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	0	150.000	-	150.000	-	
1	Trang bị bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường học trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	số 2810/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh	165.922	165.922		-			-			-				150.000		150.000		150.000		
IV	XÃ HỘI					34.928	34.928	-	150	150	-	150	150	-	-	-	-	-	5.000	0	5.000	-	-	5.000	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	số 2719/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	34.928	34.928	-	150	150		150	150		-				5.000		5.000			5.000	
V	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU					2.436.000	2.436.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	0	500.000	-	-	500.000	
1	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỉnh An Giang	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang	2026-2030	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh	2.436.000	2.436.000		-			-			-				500.000		500.000			500.000	
C	CHƯƠNG TRÌNH , NHIỆM VỤ, DỰ ÁN KHÁC														1.120.312	306.886	177.980	635.446	-	-911.460	208.852	74.406	-	134.446	
I	PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, ĐANG THỰC HIỆN THỦ TỤC GIA HẠN THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN														1.120.312	306.886	177.980	635.446		-911.460	208.852	74.406		134.446	